

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUỐC TẾ
GEMADEPT DUNG QUẤT**

Số: 85/CV-GMP

V/v "Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 10 năm 2024

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 2872

Ngày: 15/10/2024

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi.

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CMS,...

**CÔNG TY CP CẢNG QUỐC TẾ
GEMADEPT DUNG QUẤT**

Giám đốc



Nguyễn Duy Ngọc

- Họ và tên người nộp văn bản: Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- Số điện thoại liên lạc: 02553 618 660
- Email: gmddungquat@gmddungquat.com.vn
- Số fax: 02553 618 663

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ
QUAN TIẾP NHẬN**

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



Ngày:
Số:
CỘNG LUYỆN

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 10 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số: 85/CV-GMP ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Công ty CP
Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)

I. Mức kê khai giá

1. Bảng kê khai giá dịch vụ bốc dỡ hàng rời

Biểu 1. Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất

Loại hàng hóa	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
Hàng dầm gỗ								
Xếp dỡ dầm gỗ từ ô tô ->hầm tàu (cầu tàu)	VND/Tấn	Nội	33.600	33.600	01/7/2024	0	0	
Phụ thu xếp dỡ sử dụng băng tải/cầu bờ	VND/Tấn	Nội	16.662	16.662	01/7/2024	0	0	
Hàng thiết bị								
Phí xếp hàng thiết bị	USD/RT	Ngoại	2,99	2,99	01/7/2024	0	0	
Phí dỡ hàng thiết bị	USD/RT	Ngoại	2,39	2.39	01/7/2024	0	0	

Ghi chú: - RT là Giá trị lớn nhất giữa tấn và mét khối. RT = max (Tấn/1000, Khối/1133)

Biểu 2. Đối với hàng hóa nội địa

Loại hàng hóa	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
Phí xếp hàng thiết bị	VND/RT	Nội	36.400	36.400	01/7/2024	0	0	
Phí dỡ hàng thiết bị	VND/RT	Nội	29.000	29.000	01/7/2024	0	0	

Ghi chú: RT là Giá trị lớn nhất giữa tấn và mét khối. RT = max(Tấn/1000, Khối/1133)

2. Bảng kê khai giá dịch vụ bốc dỡ hàng container

Biểu 3. Đối với hàng nội địa.

Loại hàng container	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kề trước	Ghi chú
			Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)	Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)				
Container < 20'										
- Có hàng	VND/ Cont	Nội	384,000	427,000	384,000	427,000	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	VND/ Cont	Nội	196,000	218,000	196,000	218,000	01/7/2024	0	0	
Container 40'										
- Có hàng	VND/ Cont	Nội	564,000	627,000	564,000	627,000	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	VND/ Cont	Nội	298,000	331,000	298,000	331,000	01/7/2024	0	0	
Container > 40'										
- Có hàng	VND/ Cont	Nội	846,000	940,000	846,000	940,000	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	VND/ Cont	Nội	448,000	498,000	448,000	498,000	01/7/2024	0	0	

Biểu 4. Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất.

Loại hàng container	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kề trước	Ghi chú
			Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)	Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)				
Container < 20'										
- Có hàng	USD/ Cont	Ngoại	47	59	47	59	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	USD/ Cont	Ngoại	28	35	28	35	01/7/2024	0	0	

Container 40'										
- Có hàng	USD/ Cont	Ngoại	71	89	71	89	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	USD/ Cont	Ngoại	38	47	38	47	01/7/2024	0	0	
Container > 40'										
- Có hàng	USD/ Cont	Ngoại	106	132	106	132	01/7/2024	0	0	
- Rỗng	USD/ Cont	Ngoại	56	70	56	70	01/7/2024	0	0	

3. Bảng kê khai giá dịch vụ cầu bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải

Biểu 5: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

STT	Loại phương tiện hình thức sử dụng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	VNĐ/GT/Giờ	Nội	15	15	01/7/2024	0	0%	
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	VNĐ/GT/Giờ	Nội	10	10	01/7/2024	0	0%	

Biểu 6. Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

STT	Loại phương tiện hình thức sử dụng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	USD/GT/Giờ	Ngoại	0,0031	0,0031	01/7/2024	0	0	
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	USD/GT/Giờ	Ngoại	0,0013	0,0013	01/7/2024	0	0	
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao	USD/GT/Giờ	Ngoại	0,0060	0,0060	01/7/2024	0	0	
4	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	USD/GT/Giờ	Ngoại	0,0015	0,0015	01/7/2024	0	0	

4. Bảng kê khai giá dịch vụ buộc cỡi dây tàu

Biểu 7: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

STT	Loại tàu	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	<= 1.000 GT	VND/Lượt	Nội	320.000	320.000	01/7/2024	0	0	
2	Từ 1001 -> 2.000 GT	VND/Lượt	Nội	600.000	600.000	01/7/2024	0	0	
3	Từ 2.000 -> 4.000 GT	VND/Lượt	Nội	740.000	740.000	01/7/2024	0	0	
4	Từ 4.001 -> 6.000GT	VND/Lượt	Nội	960.000	960.000	01/7/2024	0	0	
5	Từ 6.001 trở lên	VND/Lượt	Nội	1.600.000	1.600.000	01/7/2024	0	0	

Biểu 8 : Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

STT	Loại tàu	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	<= 500GT	USD/Lượt	Ngoại	16	16	01/7/2024	0	0	
2	501 -> 1000 GT	USD/Lượt	Ngoại	20	20	01/7/2024	0	0	
3	1001 -> 4000 GT	USD/Lượt	Ngoại	30	30	01/7/2024	0	0	
4	4001 -> 10.000 GT	USD/Lượt	Ngoại	44	44	01/7/2024	0	0	
5	10.000 -> 15.000 GT	USD/Lượt	Ngoại	54	54	01/7/2024	0	0	
6	15.001 GT trở lên	USD/Lượt	Ngoại	68	68	01/7/2024	0	0	

5. Bảng kê khai giá dịch vụ lai dắt tàu

Biểu 9: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

STT	Công suất tàu lai (HP)	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Từ 500 đến dưới 800	VND/Giờ	Nội	4.200.000	4.200.000	01/7/2024	0	0	
2	Từ 800 đến dưới 1300	VND/Giờ	Nội	7.800.000	7.800.000	01/7/2024	0	0	
3	Từ 1300 đến dưới 1800	VND/Giờ	Nội	9.900.000	9.900.000	01/7/2024	0	0	
4	Từ 1800 đến dưới 2200	VND/Giờ	Nội	11.900.000	11.900.000	01/7/2024	0	0	

5	Từ 2200 đến dưới 3000	VNĐ/Giờ	Nội	15.900.000	15.900.000	01/7/2024	0	0	
6	Từ 3000 đến dưới 4000	VNĐ/Giờ	Nội	17.200.000	17.200.000	01/7/2024	0	0	
7	Từ 4000 đến dưới 5000	VNĐ/Giờ	Nội	23.500.000	23.500.000	01/7/2024	0	0	
8	Từ 5000 trở lên	VNĐ/Giờ	Nội	29.000.000	29.000.000	01/7/2024	0	0	

Biểu 10: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

STT	Công suất tàu lai (HP)	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Từ 500 đến dưới 800	USD/Giờ	Ngoại	399	399	01/7/2024	0	0	
2	Từ 800 đến dưới 1300	USD/Giờ	Ngoại	577	577	01/7/2024	0	0	
3	Từ 1300 đến dưới 1800	USD/Giờ	Ngoại	824	824	01/7/2024	0	0	
4	Từ 1800 đến dưới 2200	USD/Giờ	Ngoại	1.112	1.112	01/7/2024	0	0	
5	Từ 2200 đến dưới 3000	USD/Giờ	Ngoại	1.486	1.486	01/7/2024	0	0	
6	Từ 3000 đến dưới 4000	USD/Giờ	Ngoại	1.720	1.720	01/7/2024	0	0	
7	Từ 4000 đến dưới 5000	USD/Giờ	Ngoại	1.954	1.954	01/7/2024	0	0	
8	Từ 5000 trở lên	USD/Giờ	Ngoại	2.188	2.188	01/7/2024	0	0	

6. Bảng kê khai giá dịch vụ đồ rác cho tàu

STT	Phí dịch vụ	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
		Vận tải nội địa (VNĐ)	Vận tải quốc tế (USD)	Vận tải nội địa (VNĐ)	Vận tải quốc tế (USD)				
1	Phí đồ rác áp dụng tàu dưới 200 GT	140.000	4	140.000	4	01/7/2024	0	0%	
2	Phí đồ rác áp dụng tàu từ 200GT trở lên		15		15	01/7/2024	0	0%	

7. Bảng kê khai giá dịch vụ khác

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Phí cân hàng	VNĐ/Tấn	Nội	1.000	1.000	01/7/2024	0	0	

Đối với các dịch vụ khác, hàng hóa khác... không thường xuyên phát sinh tại Cảng sẽ được áp dụng mức thu theo quy định của pháp luật hiện hành

